

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST
Ngày 22 tháng 7 năm 2024
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- * **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông: Nguyễn Anh Dương
- * **Các Hội thẩm nhân dân:**
 1. Bà Nguyễn Thị Tin.
 2. Ông Đào Xuân Thịnh.
- * **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hải Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng.
- * **Đại diện VKSND huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa:** Ông **Trần Văn M** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09/7/2024, giữa các đương sự:

- * Nguyên đơn: Chị **Đỗ Thị H**, sinh năm 1980 (có mặt)
Cư trú: Ấp Đôn, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.
- * Bị đơn: Anh **Lê Đắc T**, sinh năm 1975 (có mặt)
Cư trú: **Thôn V, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.**
- * Người giám hộ của anh **Lê Đắc T**:
 - Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1954 (có mặt)
Cư trú: **Thôn V, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 16/2/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị **Đỗ Thị H** trình bày:

Chị và anh **Lê Đắc T** chung sống với nhau từ ngày 12/01/2004 nhưng không đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống với nhau thì chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau và tổ chức cưới hỏi theo phong tục. Chị và anh **Lê Đắc T** về chung sống với nhau tại gia đình anh **T** tại: **Thôn V, xã Đ, huyện Y**. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến tháng 12/2021 thì phát sinh mâu thuẫn do

gia đình chồng đối xử tệ bạc với chị, anh **T** mỗi khi say rượu lại đánh chị. Vợ chồng chị đã ly thân từ tháng 11/2023 đến nay, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn. Chị đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh **Lê Đắc T** là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh **Lê Đắc T** có 02 con chung là cháu **Lê Thị H1**, sinh ngày 21/9/2005 và cháu **Lê Đắc H2**, sinh ngày 23/7/2013. Khi Tòa án không công nhận chị và anh **Lê Đắc T** là vợ chồng thì chị đồng ý để anh **T** nuôi dưỡng 01 con chung là cháu **Lê Đắc H2**. Chị không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu **Lê Thị H1** đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2024 trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn là anh **Lê Đắc T** trình bày:*

Anh và chị **Đỗ Thị H** chung sống với nhau từ ngày 12/01/2004 nhưng không đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống với nhau thì anh được tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau và tổ chức cưới hỏi theo phong tục. Anh và chị **H** về chung sống với nhau tại gia đình anh. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó đến ngày 26/11/2023 sau ngày giỗ bố anh thì phát sinh mâu thuẫn do chị **H** ngoại tình. Vợ chồng anh đã ly thân từ tháng 11/2023 đến nay, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn. Anh đồng ý không công nhận vợ chồng giữa anh và chị **Đỗ Thị H**.

Về con chung: Anh và chị **H** có 02 con chung là cháu **Lê Thị H1**, sinh ngày 21/9/2005 và cháu **Lê Đắc H2**, sinh ngày 23/7/2013. Khi Tòa án không công nhận chị và anh **Lê Đắc T** là vợ chồng thì anh đồng ý nuôi dưỡng 01 con chung là cháu **Lê Đắc H2** theo nguyện vọng của cháu **H2**. Anh không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu **Lê Thị H1** đã trưởng thành nên anh không yêu cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay anh đang làm thợ xây với mức lương là 350.000 đồng/ngày. Anh đang ở nhà trệt 01 tầng, công trình phụ là 120m² được xây dựng trên đất ruộng nhưng chưa có giấy CNQSDĐ (sổ đỏ) đối với đất này.

Chị **H** không có nhà riêng. Anh không rõ địa chỉ cụ thể.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bà **T2** trình bày:* Bà là mẹ anh **T**, toàn bộ lời trình bày của anh **T** về: Anh **T** đồng ý ly hôn, cháu **H3** đã trưởng thành, đồng ý nuôi con là cháu **H2** và không yêu cầu cấp dưỡng, về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác: không yêu cầu Tòa án giải quyết là đúng ý trí của anh **T**. Bà không được đại diện ly hôn, nhân thân hoặc kháng cáo cho anh **T**.

Toà án đã mở phiên hoà giải về con chung, tài sản, công nợ nhưng chị **H**, anh **T3** đều vắng mặt nên không tiến hành hoà giải được.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn có văn bản giữ nguyên ý kiến về việc giải quyết vụ án, không có chứng cứ gì khác giao nộp cho Toà án và cũng không có yêu cầu hoặc đề nghị gì khác.

Sau phần tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chưa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt không chấp hành.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân gia đình; điểm d khoản 1 Điều 47, Điều 53, khoản 4 Điều 54 BLDS; khoản 01 Điều 28, điểm a khoản 01 Điều 35, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị **Đỗ Thị H** và anh **Lê Đắc T** là vợ chồng.

Về con chung: Cháu **Lê Thị H1** đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Giao cho anh **Lê Đắc T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là **Lê Đắc H2**, sinh ngày 23/7/2013.

Chị **Đỗ Thị H** không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị **Đỗ Thị H** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về cấp dưỡng: Chị **Đỗ Thị H** và anh **Lê Đắc T** không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Chị **Đỗ Thị H** và anh **Lê Đắc T** không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Án phí: Chị **Đỗ Thị H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ bản tự khai của các đương sự và Biên bản xác minh ngày 18/7/2024 tại **Thôn V, xã Đ, huyện Y** và Biên bản xác minh ngày 18/7/2024 tại **UBND xã Đ, huyện Y** và lời khai của chị **Đỗ Thị H** và anh **Lê Đắc T**, thì có căn cứ xác định: Chị **Đỗ Thị H** và anh **Lê Đắc T** đã tự nguyện chung sống với nhau từ ngày 16/12/2004 tại: **Thôn V, xã Đ, huyện Y** và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại **UBND xã Đ, huyện Y**. Sau ngày cưới thì chị **H4** làm dâu nhà anh **T**. Chị **Đỗ Thị H** và anh **Lê Đắc T** đều xác định không đăng ký kết hôn tại **UBND xã Đ, huyện Y**. Chị **Đỗ Thị H** và anh **Lê Đắc T** đã phát sinh mâu thuẫn, tình cảm không còn và không còn sống chung với nhau từ ngày 26/11/2023 đến nay. Các bên không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn quy định tại khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp và khoản 1 Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn

nhân và gia đình để giải quyết và không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Đỗ Thị H** và anh **Lê Đắc T**.

[2] Về con chung: Chị **Đỗ Thị H** và anh **Lê Đắc T** xác nhận có 02 con chung là cháu **Lê Thị H1**, sinh ngày 21/9/2005 và cháu **Lê Đắc H2**, sinh ngày 23/7/2013. Hiện nay cháu **Lê Thị H1** đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Khi giải quyết vụ án về ly hôn này cần xem xét đến quyền lợi của các bên đương sự nhất là quyền lợi mọi mặt của cháu **Lê Đắc H2**.

Xét điều kiện nuôi con thấy: Từ lúc ly thân đến nay thì anh **Lê Đắc T** là người đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu **Lê Đắc H2**. Hiện cháu **Lê Đắc H2** đều đang phát triển bình thường, ổn định. Anh **T** có thu nhập, nơi ở ổn định đảm bảo cuộc sống và đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung. Chị **H**, anh **T** đều đồng ý để anh **T** nuôi dưỡng cháu **H2**. Cháu **H2** trình bày có nguyện vọng ở với bố vì mẹ không có nhà mà đi ở nhờ và không ổn định. Cháu **H2** hơn 11 tuổi đã có nhận thức về nguyện vọng của bản thân. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu **Lê Đắc H2** và sự phát triển tâm sinh lý, điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc. Nên Hội đồng xét xử thấy cần giữ nguyên hiện trạng nuôi con chung của anh **T** như hiện nay là phù hợp nguyện vọng của cháu **Lê Đắc H2**. Giao cho anh **Lê Đắc T** tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu **Lê Đắc H2**, sinh ngày 23/7/2013 là đảm bảo sự ổn định, phát triển về mọi mặt của cháu **Lê Đắc H2** và phù hợp Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chị **Đỗ Thị H** không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị **Đỗ Thị H** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do chị **Đỗ Thị H** và anh **Lê Đắc T** không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp trong thời gian ở chung, ruộng canh tác: Chị **Đỗ Thị H** và anh **Lê Đắc T** không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Đỗ Thị H** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: Khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân gia đình; điểm d khoản 1 Điều 47, Điều 53, khoản 4 Điều 54 BLDS; khoản 01 Điều 28, điểm a khoản 01 Điều 35, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị **Đỗ Thị H** và anh **Lê Đắc T** là vợ chồng.

2. Về con chung: Cháu **Lê Thị H1** đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Giao cho anh **Lê Đắc T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là **Lê Đắc H2**, sinh ngày 23/7/2013.

Chị **Đỗ Thị H** không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị **Đỗ Thị H** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng: Chị **Đỗ Thị H** và anh **Lê Đắc T** không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Chị **Đỗ Thị H** và anh **Lê Đắc T** không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

5. Án phí: Chị **Đỗ Thị H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: 0005616 ngày 17/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; chị **Đỗ Thị H** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang,
- VKSND huyện Yên Dũng,
- Chi cục THADS Yên Dũng,
- UBND xã Đồng Phúc,
- Các đương sự,
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ánh Dương